Tin nhắn bằng tiếng Ý

142 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Ripetere per favore** A1 /ri'pɛtere per fa'vore/	Xin vui lòng lặp lại	A1–A2
2	**Telefono** A1 /te'lɛfono/ il · số nhiều i telefoni	Điện thoại	A1–A2
3	**Cellulare** A1 /tʃellu'lare/ il · số nhiều i cellulari	Điện thoại di động	A1–A2
4	**Numero di telefono** A1 /'numero di te'lɛfono/ il · số nhiều i numeri di telefono	Số điện thoại	A1–A2
5	**Prefisso** A2 /pre'fisso/ il · số nhiều i prefissi	Mã vùng	B1–B2
6	**Messaggio vocale** A2 /mes'saddʒo vo'kale/ il · số nhiều i messaggi vocali	Tin nhắn thoại	B1–B2
7	**Suoneria** A2 /swone'ria/ la · số nhiều le suonerie	Nhạc chuông	B1–B2
8	**Vibrazione** B1 /vibrat'tsjone/ la · số nhiều le vibrazioni	Chế độ rung	B1–B2
9	**Modalità silenziosa** A2 /modali'ta silen'tsjoza/ la · số nhiều le modalità silenziose	Chế độ im lặng	B1–B2
10	**Richiamare più tardi** A2 /rikja'mare pju t'tardi/	Gọi lại sau	B1–B2
11	**Mettere in vivavoce** B1 /'mettere in viva'votʃe/	Bật loa ngoài	B1–B2
12	**Messaggio** A1 /mes'saddʒo/ il · số nhiều i messaggi	Tin nhắn	A1–A2
13	**Telefonata** A1 /telefo'nata/ la · số nhiều le telefonate	Cuộc gọi điện thoại	A1–A2
14	**Chiamata** A1 /kja'mata/ la · số nhiều le chiamate	Cuộc gọi	A1–A2
15	**Ricevere una chiamata** A2 /ri'tʃevere 'una kja'mata/	Nhận cuộc gọi	A1–A2
16	**Fare una chiamata** A2 /'fare 'una kja'mata/	Thực hiện cuộc gọi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**Messaggio di testo** A2 /mes'saddʒo di 'tɛsto/ il · số nhiều i messaggi di testo	Tin nhắn văn bản	A1–A2
18	**Sms** A2 /ˌɛsse ˌɛmme 'ɛsse/ l' · số nhiều gli SMS	Tin nhắn SMS	A1–A2
19	**Non sento bene** A1 /non 'sɛnto 'bɛne/	Tôi không nghe rõ	A1–A2
20	**Scrivere un messaggio** A1 /'skrivere un mes'saddʒo/	Viết một tin nhắn	A1–A2
21	**Mettere in muto** B1 /'mettere in 'muto/	Tắt tiếng	B1–B2
22	**Terminare la chiamata** A2 /termi'nare la kja'mata/	Kết thúc cuộc gọi	B1–B2
23	**Lasciare un messaggio** A2 /laʃ'ʃare un mes'saddʒo/	Để lại lời nhắn	B1–B2
24	**Casella vocale** B1 /ka'zɛlla vo'kale/ la · số nhiều le caselle vocali	Thư thoại	B1–B2
25	**Inviare una nota vocale** A2 /invi'are 'una 'nɔta vo'kale/	Gửi ghi chú thoại	B1–B2
26	**Conversazione telefonica** A2 /konversat'tsjone tele'fɔnika/ la · số nhiều le conversazioni telefoniche	Cuộc trò chuyện qua điện thoại	B1–B2
27	**La linea è disturbata** B1 /la 'linea ɛ ddistur'bata/	Đường dây bị nhiễu	B1–B2
28	**Videomessaggio** B1 /ˌvideomes'saddʒo/ il · số nhiều i videomessaggi	Tin nhắn video	B1–B2
29	**Autenticazione a due fattori** B2 /autentikat'tsjone a 'due fat'tori/ l' · số nhiều le autenticazioni a due fattori	Xác thực hai yếu tố	C1
30	**Cronologia delle comunicazioni** B2 /kronolo'dʒia delle komunikat'tsjoni/ la · số nhiều le cronologie delle comunicazioni	Lịch sử giao tiếp	C1
31	**Rispondere al telefono** A1 /ri'spondere al te'lɛfono/	Trả lời điện thoại	A1–A2
32	**Rispondere** A1 /ri'spondere/ ha risposto · bất quy tắc	Trả lời	A1–A2
33	**Inviare un messaggio** A2 /invi'are un mes'saddʒo/	Gửi tin nhắn	A1–A2
34	**Ricevere un messaggio** A2 /ri'tʃevere un mes'saddʒo/	Nhận được tin nhắn	A1–A2
35	**Mandami un messaggio** A1 /'mandami un mes'saddʒo/	Gửi cho tôi một tin nhắn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
36	**Ricevuto, grazie** A2 /ritʃe'vuto 'grattsje/	Đã nhận được, cảm ơn bạn	A1–A2
37	**Fammi sapere** A2 /'fammi sa'pere/	Hãy cho tôi biết	A1–A2
38	**Attendi un attimo** A2 /at'tɛndi un 'attimo/	Đợi một lát	A1–A2
39	**Mi è arrivato il messaggio** A2 /mi ɛ arri'vato il mes'saddʒo/	Tôi đã nhận được tin nhắn	A1–A2
40	**Indirizzo email** A1 /indi'rittso 'imɛil/ l' · số nhiều gli indirizzi email	Địa chỉ email	A1–A2
41	**Scrivere un'email** A2 /'skrivere un'imɛil/	Viết email	A1–A2
42	**Inviare** A2 /invi'are/ ha inviato	Gửi	A1–A2
43	**Ricevere** A2 /ri'tʃevere/ ha ricevuto	Nhận được	A1–A2
44	**Chiamata video** A2 /kja'mata 'video/ la · số nhiều le chiamate video	Cuộc gọi video	A1–A2
45	**C'è poco campo** A2 /tʃɛ p'pɔko 'kampo/	Sóng yếu	B1–B2
46	**Segnale debole** B1 /seɲ'ɲale 'debole/ il · số nhiều i segnali deboli	Tín hiệu yếu	B1–B2
47	**Connessione stabile** B1 /konnes'sjone 'stabile/ la · số nhiều le connessioni stabili	Kết nối ổn định	B1–B2
48	**Piano tariffario** B1 /'pjano tarif'farjo/ il · số nhiều i piani tariffari	Gói cước	B1–B2
49	**Inoltrare un messaggio** B1 /inol'trare un mes'saddʒo/	Chuyển tiếp tin nhắn	B1–B2
50	**Inoltrare** B1 /inol'trare/ ha inoltrato	Chuyển tiếp	B1–B2
51	**Allegare una foto** A2 /alle'gare 'una 'fɔto/	Đính kèm một bức ảnh	B1–B2
52	**Allegare un file** A2 /alle'gare un 'fail/	Đính kèm một tập tin	B1–B2
53	**Contatto** A2 /kon'tatto/ il · số nhiều i contatti	Liên hệ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
54	**Posta elettronica** A2 /'pɔsta elet'trɔnika/ la	thư điện tử	A1–A2
55	**Controllare la posta** A2 /kontrol'lare la 'pɔsta/	Kiểm tra thư của bạn	A1–A2
56	**Restiamo in contatto** A2 /res'tjamo in kon'tatto/	Hãy giữ liên lạc nhé	A1–A2
57	**Contratto telefonico** B1 /kon'tratto tele'fɔniko/ il · số nhiều i contratti telefonici	Hợp đồng điện thoại	B1–B2
58	**App di messaggistica** B1 /'ɛpp di messad'dʒistika/ l' · số nhiều le app di messaggistica	Ứng dụng nhắn tin	B1–B2
59	**Gruppo di conversazione** B1 /'gruppo di konversat'tsjone/ il · số nhiều i gruppi di conversazione	Nhóm trò chuyện	B1–B2
60	**Inviare un documento** A2 /invi'are un doku'mento/	Gửi tài liệu	B1–B2
61	**Ti aggiorno** B1 /ti ad'dʒorno/	Tôi sẽ cập nhật cho bạn	B1–B2
62	**Sto per inviare** A2 /stɔ pper in'vjare/	Tôi sắp gửi	B1–B2
63	**Chiamata persa** A2 /kja'mata 'pɛrsa/ la · số nhiều le chiamate perse	Cuộc gọi nhỡ	A1–A2
64	**Non ho ricevuto nulla** A2 /non ɔ rritʃe'vuto 'nulla/	Tôi không nhận được gì cả	A1–A2
65	**Promemoria** B1 /prome'mɔrja/ il · số nhiều i promemoria	Lời nhắc	A1–A2
66	**Rispondere subito** A1 /ri'spondere 'subito/	Trả lời ngay lập tức	A1–A2
67	**Ricarica** A2 /ri'karika/ la · số nhiều le ricariche	Nạp tiền	A1–A2
68	**Link alla videochiamata** B1 /link 'alla ˌvideokja'mata/ il · số nhiều i link alla videochiamata	Liên kết đến cuộc gọi video	B1–B2
69	**Reazione al messaggio** B1 /reat'tsjone al mes'saddʒo/ la · số nhiều le reazioni al messaggio	Phản ứng với tin nhắn	B1–B2
70	**Protocollo di comunicazione** C1 /proto'kɔllo di komunikat'tsjone/ il · số nhiều i protocolli di comunicazione	Giao thức truyền thông	C1
71	**Ascoltare i messaggi** A2 /askol'tare i mes'saddʒi/	Nghe tin nhắn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
72	**Telefono fisso** A2 /te'lɛfono 'fisso/ il · số nhiều i telefoni fissi	Điện thoại cố định	A1–A2
73	**Telefono pubblico** A2 /te'lɛfono 'pubbliko/ il · số nhiều i telefoni pubblici	Điện thoại công cộng	A1–A2
74	**Chat privata** A2 /'tʃat pri'vata/ la · số nhiều le chat private	Trò chuyện riêng tư	A1–A2
75	**Cancellare un messaggio** A2 /kantʃel'lare un mes'saddʒo/	Xóa tin nhắn	A1–A2
76	**Emoticon** B1 /e'mɔtikon/ l' · số nhiều le emoticon	Biểu tượng cảm xúc	A1–A2
77	**Sto scrivendo** A2 /stɔ skri'vɛndo/	Tôi đang viết	A1–A2
78	**Chat di gruppo** A2 /'tʃat di 'gruppo/ la · số nhiều le chat di gruppo	Trò chuyện nhóm	A1–A2
79	**Posta indesiderata** B1 /'pɔsta indezide'rata/ la	Thư rác	B1–B2
80	**Archiviare** B1 /arki'vjare/ ha archiviato	Lưu trữ	B1–B2
81	**Casella piena** A2 /ka'zɛlla 'pjɛna/	Hộp thư đã đầy	B1–B2
82	**Messaggio non letto** A2 /mes'saddʒo non 'lɛtto/ il · số nhiều i messaggi non letti	Tin nhắn chưa đọc	A1–A2
83	**Messaggio letto** A2 /mes'saddʒo 'lɛtto/ il · số nhiều i messaggi letti	Tin nhắn đã đọc	A1–A2
84	**Messaggio di benvenuto** A2 /mes'saddʒo di benve'nuto/ il · số nhiều i messaggi di benvenuto	Tin nhắn chào mừng	A1–A2
85	**Ricontrolla l'indirizzo** A2 /rikon'trɔlla lindi'rittso/	Kiểm tra lại địa chỉ	A1–A2
86	**Notifica email** B1 /no'tifika 'imɛil/ la · số nhiều le notifiche email	Thông báo qua email	A1–A2
87	**Priorità alta** B1 /priori'ta 'alta/ la · số nhiều le priorità alte	Ưu tiên cao	A1–A2
88	**Messaggio di errore** B1 /mes'saddʒo di er'rore/ il · số nhiều i messaggi di errore	Thông báo lỗi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
89	**Rispondere a tutti** A2 /ri'spondere a 'tutti/	Trả lời tất cả	A1–A2
90	**Segnare come letto** B1 /seɲ'ɲare 'kome 'lɛtto/	Đánh dấu là đã đọc	A1–A2
91	**Segnare come importante** B1 /seɲ'ɲare 'kome impor'tante/	Đánh dấu là quan trọng	A1–A2
92	**Notifica** B1 /no'tifika/ la · số nhiều le notifiche	Thông báo	A1–A2
93	**Push** B2 /'puʃ/ la · số nhiều le push	Thông báo đẩy	A1–A2
94	**Chat online** A2 /'tʃat on'lain/ la · số nhiều le chat online	Trò chuyện trực tuyến	A1–A2
95	**Preferiti** A2 /prefe'riti/ il · số nhiều i preferiti	Yêu thích	A1–A2
96	**Spam** B1 /'spam/ lo	Thư rác	A1–A2
97	**Notifica via messaggio** B1 /no'tifika 'via mes'saddʒo/ la · số nhiều le notifiche via messaggio	Thông báo tin nhắn	A1–A2
98	**Allegato** A2 /alle'gato/ l' · số nhiều gli allegati	Tệp đính kèm	B1–B2
99	**Mittente** B1 /mit'tɛnte/ il/la · số nhiều i/le mittenti	Người gửi	B1–B2
100	**Destinatario** B1 /destina'tarjo/ il · số nhiều i destinatari	Người nhận	B1–B2
101	**Email informale** B1 /'imɛil infor'male/ l' · số nhiều le email informali	Email không chính thức	B1–B2
102	**Riservatezza delle informazioni** B2 /rizerva'tettsa delle informat'tsjoni/ la	Bảo mật thông tin	B1–B2
103	**Tempo di risposta** B1 /'tɛmpo di ri'sposta/ il · số nhiều i tempi di risposta	Thời gian phản hồi	B1–B2
104	**Protezione dei dati** B2 /protet'tsjone dei 'dati/ la	Bảo vệ dữ liệu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
105	**Condivisione di link** B1 /kondivi'zjone di 'liŋk/ la · số nhiều le condivisioni di link	Chia sẻ liên kết	B1–B2
106	**Segnalazione urgente** B2 /seɲɲalat'tsjone ur'dʒɛnte/ la · số nhiều le segnalazioni urgenti	Thông báo khẩn cấp	B1–B2
107	**Richiesta di conferma** B1 /ri'kjɛsta di kon'ferma/ la · số nhiều le richieste di conferma	Yêu cầu xác nhận	B1–B2
108	**Presenza online** B1 /pre'zɛntsa on'lain/ la · số nhiều le presenze online	Sự hiện diện trực tuyến	B1–B2
109	**Avviso importante** A2 /av'vizo impor'tante/ l' · số nhiều gli avvisi importanti	Thông báo quan trọng	B1–B2
110	**Interruzione di servizio** B2 /interrut'tsjone di ser'vittsjo/ l' · số nhiều le interruzioni di servizio	Gián đoạn dịch vụ	B1–B2
111	**Messaggio promozionale** B2 /mes'saddʒo promottsjo'nale/ il · số nhiều i messaggi promozionali	Tin nhắn quảng cáo	B1–B2
112	**Discussione in corso** B1 /diskus'sjone in 'korso/ la · số nhiều le discussioni in corso	Cuộc thảo luận đang diễn ra	B1–B2
113	**Avviso di ricezione** B2 /av'vizo di ritʃet'tsjone/ l' · số nhiều gli avvisi di ricezione	Thông báo đã nhận	B1–B2
114	**Salvare la bozza** B1 /sal'vare la 'bɔttsa/	Lưu bản nháp	B1–B2
115	**Cestinare** B1 /tʃesti'nare/ ha cestinato	Cho vào thùng rác	B1–B2
116	**Verifica del mittente** B2 /ve'rifika del mit'tɛnte/ la · số nhiều le verifiche del mittente	Xác minh người gửi	B1–B2
117	**Risposta automatica** B1 /ri'sposta auto'matika/ la · số nhiều le risposte automatiche	Phản hồi tự động	B1–B2
118	**Messaggio fuori sede** B1 /mes'saddʒo 'fwɔri 'sɛde/ il · số nhiều i messaggi fuori sede	Tin nhắn vắng mặt	B1–B2
119	**Messaggio istantaneo** B1 /mes'saddʒo istan'taneo/ il · số nhiều i messaggi istantanei	Tin nhắn tức thời	B1–B2
120	**Copia conoscenza** B1 /'kɔpja konoʃ'ʃɛntsa/ la · số nhiều le copie conoscenza	Đồng gửi	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
121	**Copia nascosta** B1 /ˈkɔpja naˈskɔsta/ la · số nhiều le copie nascoste	Bản sao ẩn	B1–B2
122	**Messaggistica aziendale** B2 /messadˈdʒistika addzjenˈdale/ la	Tin nhắn doanh nghiệp	B1–B2
123	**Piattaforma interna** B2 /pjattaˈforma inˈtɛrna/ la · số nhiều le piattaforme interne	Nền tảng nội bộ	B1–B2
124	**Notifica immediata** B1 /noˈtifika immeˈdjata/ la · số nhiều le notifiche immediate	Thông báo tức thì	B1–B2
125	**Gestione dei messaggi** B1 /dʒeˈstjone dei mesˈsaddʒi/ la	Quản lý tin nhắn	B1–B2
126	**Messaggistica istantanea** B1 /messadˈdʒistika istanˈtanea/ la	Dịch vụ nhắn tin tức thời	B1–B2
127	**Condivisione in tempo reale** B2 /kondiviˈzjone in ˈtɛmpo reˈale/ la · số nhiều le condivisioni in tempo reale	Chia sẻ thời gian thực	B1–B2
128	**Gestione delle risposte** B2 /dʒeˈstjone delle riˈsposte/ la	Quản lý phản hồi	B1–B2
129	**Gestione dei contatti** B2 /dʒeˈstjone dei konˈtatti/ la	Quản lý liên hệ	B1–B2
130	**Orario di invio** B1 /oˈrarjo di inˈvio/ l' · số nhiều gli orari di invio	Thời gian gửi	B1–B2
131	**Filtro antispam** B2 /ˈfiltro antiˈspam/ il · số nhiều i filtri antispam	Bộ lọc thư rác	B1–B2
132	**Segnale occupato** B1 /seɲˈɲale okkuˈpato/ il · số nhiều i segnali occupati	Tín hiệu bận	B1–B2
133	**Conversazione salvata** B1 /konversatˈtsjone salˈvata/ la · số nhiều le conversazioni salvate	Cuộc trò chuyện đã được lưu	B1–B2
134	**Archivio conversazioni** B1 /arˈkivjo konversatˈtsjoni/ l' · số nhiều gli archivi conversazioni	Lưu trữ cuộc trò chuyện	B1–B2
135	**Registro dei messaggi** B2 /reˈdʒistro dei mesˈsaddʒi/ il · số nhiều i registri dei messaggi	Nhật ký tin nhắn	B1–B2
136	**Risposta predefinita** B2 /riˈsposta predefiˈnita/ la · số nhiều le risposte predefinite	Phản hồi mặc định	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
137	**Etichetta di priorità** B2 /eti'ketta di priori'ta/ l' · số nhiều le etichette di priorità	Nhãn ưu tiên	B1–B2
138	**Chat archiviata** B1 /'tʃat arki'vjata/ la · số nhiều le chat archiviate	Trò chuyện đã lưu trữ	B1–B2
139	**Invio programmato** B2 /in'vio program'mato/ l' · số nhiều gli invii programmati	Gửi theo lịch	B1–B2
140	**Messaggio programmato** B1 /mes'saddʒo program'mato/ il · số nhiều i messaggi programmati	Tin nhắn đã lên lịch	B1–B2
141	**Cabina telefonica** A2 /ka'bina tele'fɔnika/ la · số nhiều le cabine telefoniche	Buồng điện thoại	B1–B2
142	**Ultima attività visibile** B1 /'ultima attivi'ta vi'zibile/ l' · số nhiều le ultime attività visibili	Hoạt động cuối cùng có thể nhìn thấy	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/182-tin-nhan
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639